

CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)

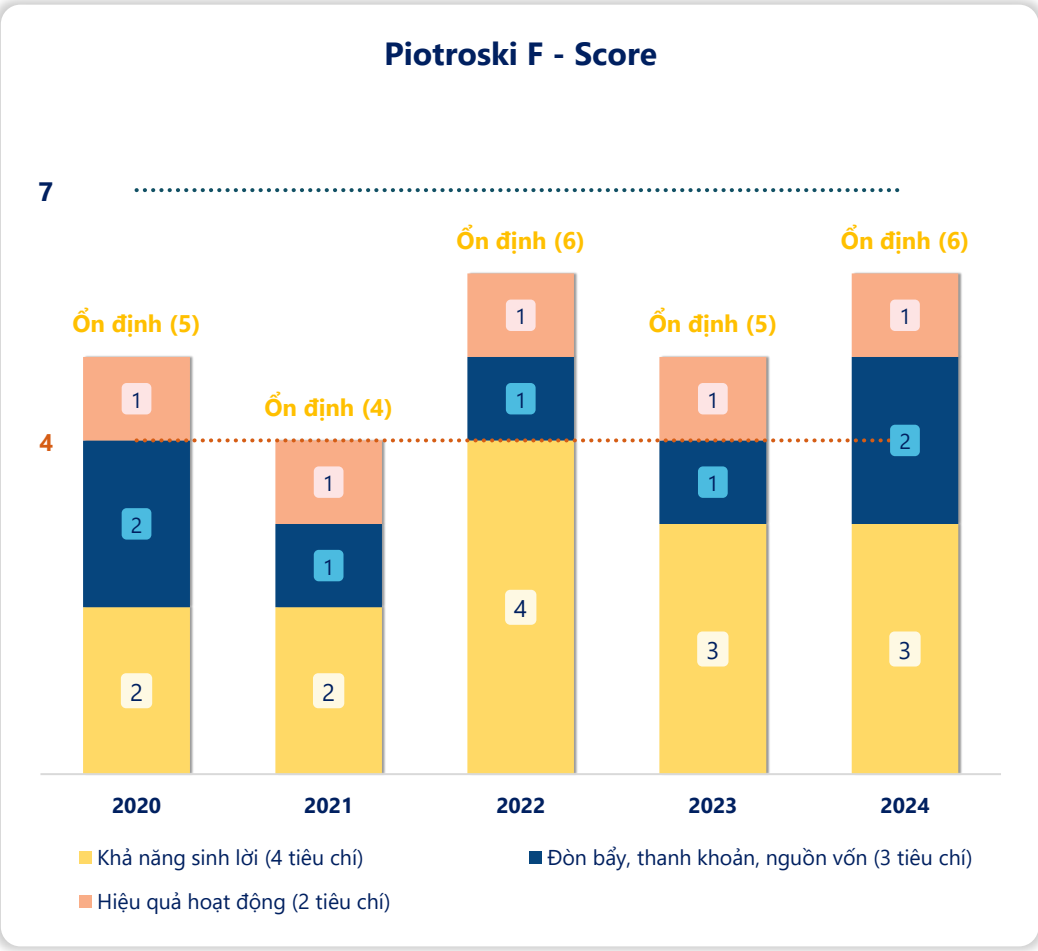
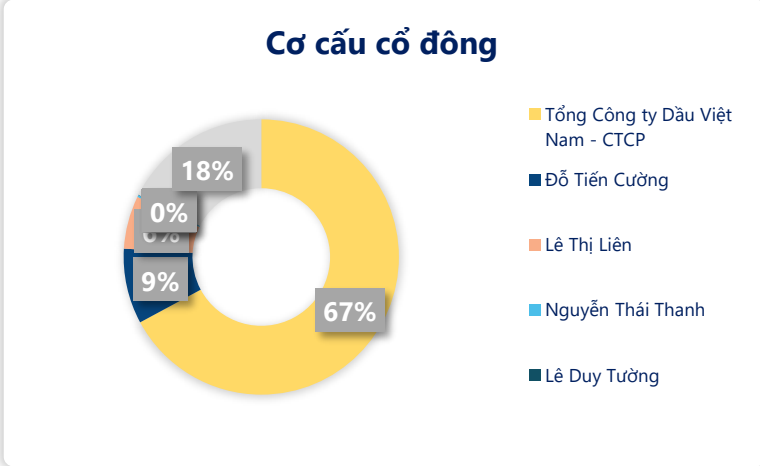
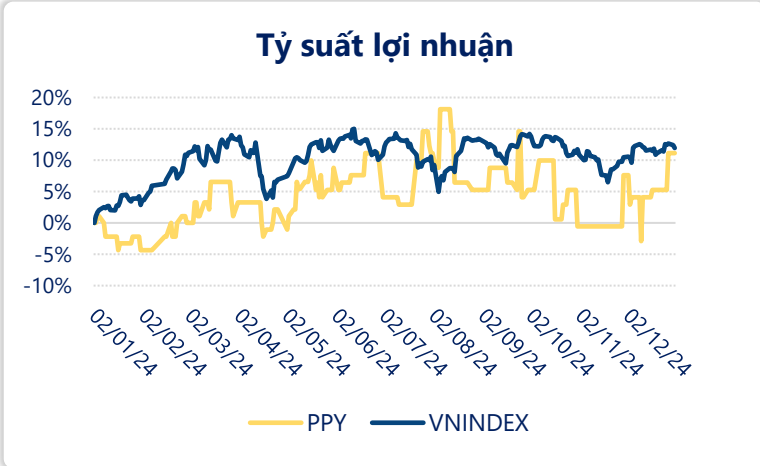
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	1.1%	6.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
4,460	YoY
tỷ VNĐ	▲ 45.0
	▲ 1.0%

LN sau thuế	2024
11.5	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.90
	▲ 8.2%

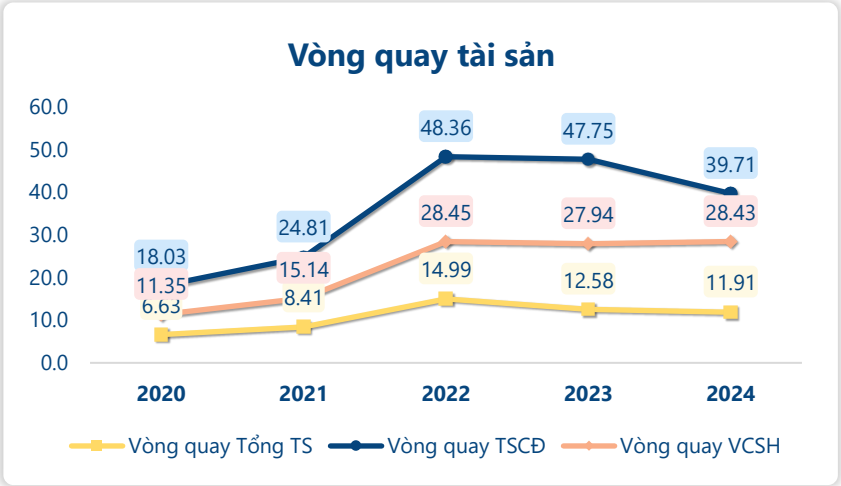
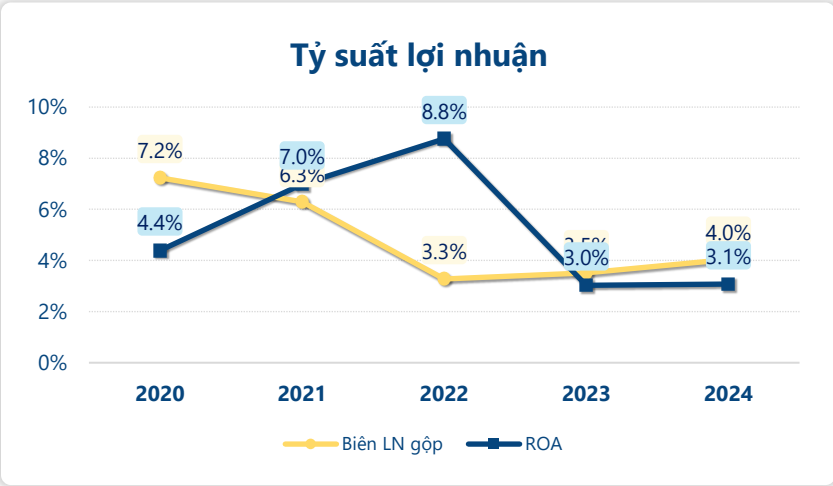
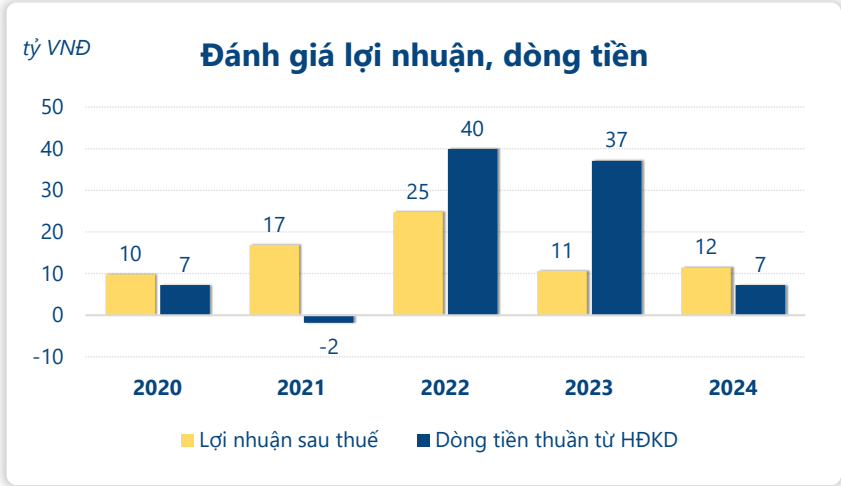


Năm 2024, F-Score của PPY đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

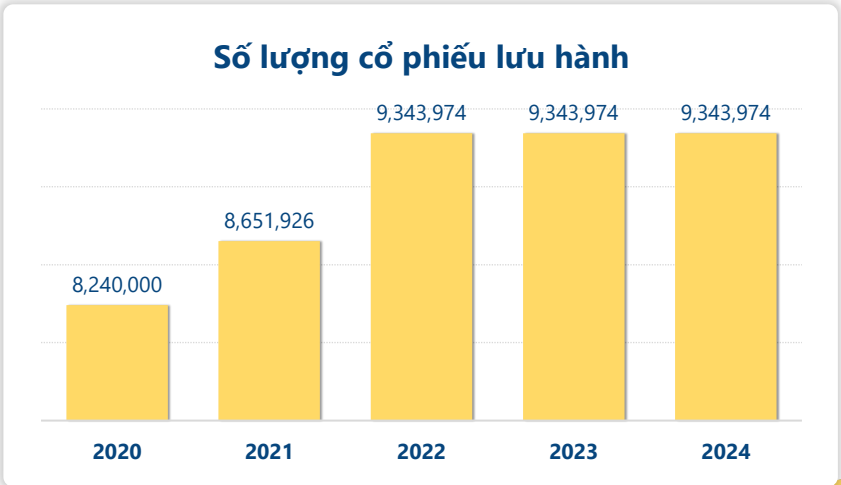
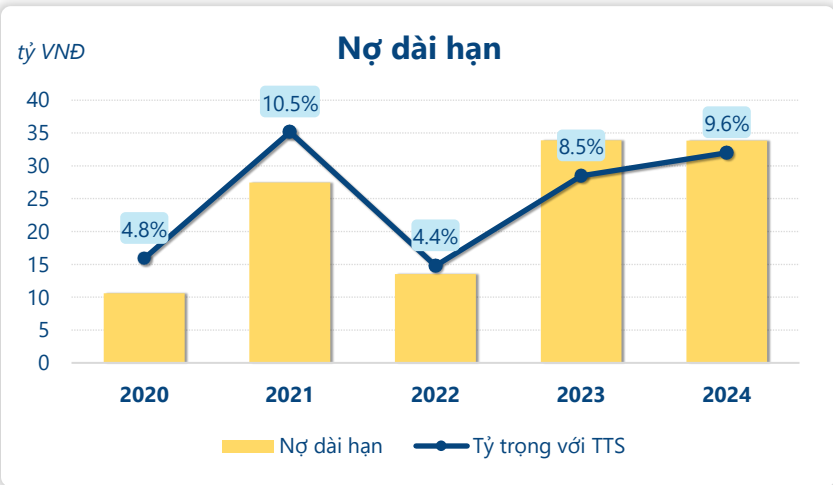
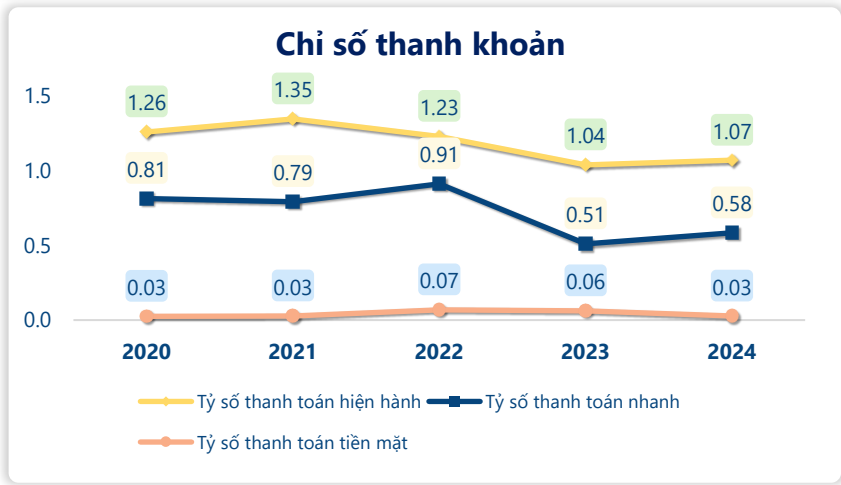
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PPY**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	352	397	-11.2%
Tài sản ngắn hạn	172	215	-20.3%
Tiền và tương đương tiền	4.28	12.8	-66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	89.1	90.2	-1.3%
Hàng tồn kho	78.1	110	-28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	2.72	-89.5%
Tài sản dài hạn	181	182	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	131	93.8	39.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.36	41.0	-91.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	0.0%
Tài sản dài hạn khác	37.1	37.3	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	194	241	-19.4%
Nợ ngắn hạn	161	207	-22.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.87	6.41	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	142	-27.5%
Nợ dài hạn	33.8	33.9	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.8	33.9	-0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	158	156	1.5%
Vốn chủ sở hữu	158	156	1.5%
Vốn điều lệ	93.4	93.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,473	2,030	4,238	4,415	4,460
Giá vốn hàng bán	1,367	1,903	4,099	4,260	4,280
Lợi nhuận gộp	107	128	139	155	180
Doanh thu HĐTC	3.15	3.48	7.02	5.40	3.95
Chi phí TC	0.04	0.51	1.38	1.75	3.23
Chi phí lãi vay	0.04	0.51	1.38	1.75	3.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	83.6	89.4	110	130	150
Chi phí QLDN	18.8	26.7	16.5	36.0	36.7
LN thuần từ HĐKD	7.23	14.5	17.8	-7.31	-6.45
Lợi nhuận khác	4.39	6.55	13.1	20.1	19.9
LN trước thuế	11.6	21.1	30.9	12.8	13.4
Lợi nhuận sau thuế	9.77	16.8	24.7	10.6	11.5
LNST của CĐ cty mẹ	9.77	16.8	24.7	10.6	11.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.22	-1.83	39.9	37.1	7.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.59	-10.4	-21.5	-47.2	-9.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.49	12.8	-12.0	14.0	-6.14
Tiền đầu kỳ	1.90	2.04	2.63	8.97	12.8
Lưu chuyển tiền thuần	0.14	0.59	6.34	3.88	-8.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.04	2.63	8.97	12.8	4.28